

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	174.299	156.001
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	784.793	844.551
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	4.968.344	2.375.223
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.469.694	2.275.223
2. Cho vay các TCTD khác		500.000	100.000
3. Dự phòng rủi ro		(1.350)	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	668	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	14.442.297	13.559.555
1. Cho vay khách hàng		14.556.951	13.671.099
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.3	(114.654)	(111.544)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	819.628	1.813.328
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.050.857	2.064.349
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(231.229)	(251.021)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	711.850	735.264
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655	125.655
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(26.308)	(2.894)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
X. Tài sản cố định		1.191.024	1.132.198
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	764.791	734.303
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.215.623	1.138.755
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(450.832)	(404.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	426.233	397.895
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		511.841	480.002
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(85.608)	(82.107)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	327.705	366.967
1. Các khoản phải thu	V.14.1	69.255	186.632
2. Các khoản lãi, phí phải thu		206.806	157.157
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.21	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.2	51.644	23.178
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		23.420.608	20.983.087

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	3.219.593	1.956.173
1. Tiền gửi của các TCTD khác		2.965.925	1.952.383
2. Vay các TCTD khác		253.668	3.790
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	16.277.630	15.289.392
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác	V.20	362.506	302.978
1. Các khoản lãi, phí phải trả		248.579	212.188
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		113.927	90.790
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		19.859.729	17.548.543



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.560.879	3.434.544
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		287.460	281.216
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		192.703	72.612
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.420.608	20.983.087

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	1.181.509	239.384
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		926.800	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		926.800	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		91.729	90.904
5. Bảo lãnh khác		162.980	148.480

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	448.616	401.897	1.639.732	1.522.309
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	246.319	224.037	913.737	865.991
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		202.297	177.860	725.995	656.318
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		19.087	17.040	68.658	64.649
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		6.008	5.733	21.463	21.675
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.25	13.079	11.307	47.195	42.974
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	5.465	5.692	11.589	24.841
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27			-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28			-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		33.660	47.163	76.461	118.993
6. Chi phí hoạt động khác		854	1.429	3.015	3.947
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.30	32.806	45.734	73.446	115.046
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	4.011	3.541	5.419	5.149
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	154.256	125.629	486.328	449.103
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		103.402	118.505	377.316	395.225
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		142.253	185.190	197.240	343.592
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		(38.851)	(66.685)	180.076	51.633
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		12.751	(17.795)	35.454	10.002
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.32	12.751	(17.795)	35.454	10.002
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		(51.602)	(48.890)	144.622	41.631
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số				-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.19.2			470	135

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.590.083	1.524.023
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(877.346)	(853.762)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		47.195	42.974
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		11.589	24.841
05. Thu nhập khác		(2.814)	(3.824)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		76.223	118.859
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(435.315)	(400.141)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(9.781)	(13.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		399.834	439.634
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(400.000)	(75.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.017.114	(197.468)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(668)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(885.852)	434.345
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(22.558)	(286.672)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(184.151)	(117.872)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.263.420 ✓	(816.662) ✓
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		988.238 ✓	(171.684) ✓
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(20.823) ✓	(8.699) ✓
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.154.554 ✓	(800.078) ✓
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(6.999) ✓	(5.661) ✓
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		37 ✓	11 ✓
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		- ✓	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5.419 ✓	5.149
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(1.543) ✓	(501) ✓

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số: B04/TCTD

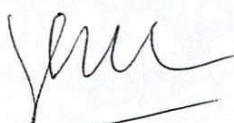
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.153.011	(800.579)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		3.275.775	4.076.354
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	5.428.786	3.275.775

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Giang